

TÊN TỔ CHỨC
CTY CP SX-TM MAY SÀI GÒN
ORGANIZATION NAME
GARMEX SAIGON J.S CO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 93 /CBTT-CT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2019.

Ho Chi Minh City, day 30 month 04 year 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ Organization name: Công Ty Cổ Phần Sản Xuất – Thương Mại May Sài Gòn/ *Saigon Garment Manufacturing Trade Joint Stock Company (GARMEX SAIGON J.S CO)*
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: GMC
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM / *252 Nguyen Van Luong Street, Ward 17, Go Vap District. Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại/ Telephone: 848 39844822
- Fax: 848 39844876
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc, phụ trách Tài Chính và Đầu Tư.

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty Cổ Phần SX- TM May Sài Gòn công bố thông tin báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2019 tại đường dẫn: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date Apr 30th, 2019 Available at: <http://garmexsaigon-gmc.com/quan-he-co-dong>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Nơi gởi:

- Như trên.
- HĐQT, BKS
- Lưu.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



NGUYỄN MINH HẰNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
MAY SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/03/2019

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 11, Quận Gò Vấp

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		678,796,071,762	778,442,269,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		183,491,620,699	128,163,362,782
1. Tiền	111		182,472,870,694	127,152,355,519
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,018,750,005	1,011,007,263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,238,605,846	327,481,939,937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		152,534,978,404	324,616,363,713
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,962,478,090	2,223,854,503
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,378,541,111	1,278,816,774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(637,391,759)	(637,095,053)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		293,000,198,206	291,441,659,759
1. Hàng tồn kho	141		298,936,588,427	302,973,265,022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,936,390,221)	(11,531,605,263)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,065,647,011	31,355,306,825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		385,756,277	1,213,433,848
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40,679,890,734	30,141,872,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 11, Quận Gò Vấp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223,614,321,610	232,231,446,300
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		299,922,000	299,727,750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		299,922,000	299,727,750
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		169,615,558,363	177,257,402,377
1. Tài sản cố định hữu hình	221		167,847,922,805	175,173,940,211
<i>Nguyên giá</i>	222		367,568,235,141	369,175,318,951
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(199,720,312,336)	(194,001,378,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,767,635,558	2,083,462,166
<i>Nguyên giá</i>	228		6,924,576,735	6,923,918,340
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,156,941,177)	(4,840,456,174)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,320,896,240	12,269,539,240
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,320,896,240	12,269,539,240
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,067,478,219	17,067,478,219
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,631,843,219	4,631,843,219
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,959,545,000)	(2,959,545,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,310,466,788	25,337,298,714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23,657,514,048	24,613,997,990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		652,952,740	723,300,724
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		902,410,393,372	1,010,673,715,603

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 11, Quận Gò Vấp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		495,204,124,443	630,076,425,609
I. Nợ ngắn hạn	310		474,860,364,361	609,380,925,609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		111,434,835,179	145,636,162,497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,717,981,841	7,395,887,475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,789,219,094	33,369,397,757
4. Phải trả người lao động	314		54,785,314,591	71,818,079,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,314,648,393	8,542,236,183
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11,999,268,082	12,498,980,822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		270,610,959,320	324,653,343,590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,208,137,861	5,466,837,861
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20,343,760,082	20,695,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13,695,500,000	13,695,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6,648,260,082	7,000,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn
 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 11, Quận Gò Vấp
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407,206,268,929	380,597,289,994
I. Vốn chủ sở hữu	410		407,206,268,929	380,597,289,994
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155,556,200,000	155,556,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,556,200,000	155,556,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	28,314,942,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,183,114,283)	(1,193,786,099)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,859,802,989	67,859,802,989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157,283,353,741	130,680,090,336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130,680,090,336	40,486,874,482
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,603,263,405	90,193,215,854
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		238,222,798	243,179,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		902,410,393,372	1,010,673,715,603



Nguyễn Thị Diễm
 Người lập biểu




Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng



Lê Hùng
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ 1 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	3 tháng đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	404,858,256,742	390,127,958,374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	729,048,568	1,590,666,555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	404,129,208,174	388,537,291,819
4. Giá vốn hàng bán	11	327,084,896,064	322,173,828,337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	77,044,312,110	66,363,463,482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,785,319,899	1,235,551,686
7. Chi phí tài chính	22	2,269,848,769	2,324,915,332
Trong đó: chi phí lãi vay	23	2,230,081,199	2,173,799,345
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6,068,907,395	12,942,855,944
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36,231,599,675	34,386,038,148
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	34,259,276,170	17,945,205,744
12. Thu nhập khác	31	349,935,865	291,393,640
13. Chi phí khác	32	15,191,072	144,958,753
14. Lợi nhuận khác	40	334,744,793	146,434,887
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34,594,020,963	18,091,640,631
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7,925,365,860	3,658,812,048
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	70,347,984	(595,759,379)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>26,598,307,119</u>	<u>15,028,587,962</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	26,593,350,833	15,401,119,763
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	4,956,286	(372,531,801)


 Nguyễn Thị Diễm
 Người lập biểu


 Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng


 Lập ngày 29 tháng 4 năm 2019

 Lê Hùng
 Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 11, Quận Gò Vấp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,594,020,963	141,461,855,614
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,987,563,920	28,434,461,223
- Các khoản dự phòng	03		(5,594,918,336)	19,114,470,316
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(8,161,412,603)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,128,022)	12,516,726,051
Chi phí lãi vay	06		2,230,081,199	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,207,619,724	193,180,124,125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		155,710,142,806	(61,056,897,789)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,036,676,595	(35,756,680,434)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(59,384,572,403)	48,871,172,854
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,784,161,513	2,110,886,754
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,778,636,993)	(12,646,514,459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,558,402,213)	(13,260,108,430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(258,700,000)	(23,300,340,483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108,758,289,029	98,141,642,138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		603,225,136	(17,851,253,401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	1,204,346,539
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,870,850,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,128,022	2,133,662,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		612,353,158	(7,642,394,562)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		362,083,584,113	1,510,935,047,203
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(416,125,968,383)	(1,523,853,909,678)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(46,513,353,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54,042,384,270)	(59,432,215,475)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		55,328,257,917	31,067,032,101
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	128,163,362,782	96,874,718,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	221,612,502
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	183,491,620,699	128,163,362,782

ban ngày 29 tháng 4 năm 2019


 Nguyễn Thị Diễm
 Người lập biểu


 Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng




 Lê Hùng
 Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 155,556,200,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2019 là: 155,556,200,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
- Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Kinh doanh bất động sản, quyề sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngui kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 3 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 03 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ □

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long

+ Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- (4) Blue Saigon LLC

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Cơ sở trình bày:

1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung

2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng đề hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	: 3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	: 6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	: 3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	: 4 - 8 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

8. Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt (*)	63,453,825		119,369,160
Tiền gửi ngân hàng (**)	182,409,416,869	-	127,032,986,359
Tiền gửi VND	2,276,153,825		1,599,292,337
Tiền gửi ngoại tệ	180,133,263,044		125,433,694,022
Tiền đang chuyển	-		-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	1,018,750,005	-	1,011,007,263
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	1,018,750,005		1,011,007,263
Ngân hàng TMCP Quân Đội			
Tổng cộng	183,491,620,699		128,163,362,782

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/03/2019

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/03/2019

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
+						
+						
+						
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

Tại thời điểm 31/03/2019, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu tại NHNT Vietcombank do tại thời điểm này giá cổ phiếu đang tăng trên thị trường chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2019

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH May Tân Mỹ (100% vốn)	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam (100% vốn)	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn - Tương Long (51% vốn)	-	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,631,843,219	-	4,631,843,219	4,631,843,219	-	4,631,843,219
Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)	4,631,843,219	-	4,631,843,219	4,631,843,219	-	4,631,843,219
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000
Công ty Cổ Phần Da Giày Sagoda	-	-	-	-	-	-
NHNT Vietcombank (25.266 * 50.254)	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000	-	1,269,730,000
NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701 *20.310 GM 19.249,06	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	-	1,038,505,000
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định (843.950CP)	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000	(2,959,545,000)	10,127,400,000
Tổng cộng	20,027,023,219	(2,959,545,000)	17,067,478,219	20,027,023,219	(2,959,545,000)	17,067,478,219

3. Phải thu khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng khác
 COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD
 PROMILES S.N.C
 GAME GUARD
 NEW WAVE GROUP SA
 N.I.TEJIN SHOJI

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	152,534,978,404	322,615,097,631
	71,850,952,585	108,247,683,496
	29,594,243,703	173,102,765,477
	24,437,191,190	188,653,506
	11,137,861,647	29,389,518,872
	2,265,967,452	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2019

DESIGN RESOURCE INC	2,111,523,139	
CÔNG TY TNHH JSP VIỆT NAM	133,066,217	
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XNK NAM VIỆT	223,479,067	
SIERRA TRADING POST	7,932,249,511	
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	-	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ	-	
Phải thu khác	2,848,443,893	11,686,476,280
	152,534,978,404	324,616,363,713

4. Nợ xấu

Nếu chỉ có dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi ngắn hạn hoặc dài hạn thì trình bày như sau:

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm		
	Dự phòng	Giá trị có thể thu		Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc USD
		Giá gốc	hồi			
+ Công ty TNHH JSP Việt Nam	(66,533,109)	133,066,217	66,533,108	(66,533,109)	133,066,217	
+ Cty TNHH Sỹ Nam	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053	
+ Cty Cổ Phần Đầu tư XNK Nam Việt	(111,739,533)	223,479,067	111,739,534	(111,739,533)	223,479,067	
+ Amazon	(96,762,017)	96,762,017	-	(96,699,347)	96,699,347	4,177.98
+ Backcountry.Com	(6,276,360)	6,276,360	-	(6,272,295)	6,272,295	271.00
+ Bill S Of Millburn Inc	(23,136,840)	23,136,840	-	(23,121,855)	23,121,855	999.00
+ Crown Enterprises	(4,874,022)	4,874,022	-	(4,870,865)	4,870,865	210.45
+ Gear Coop	(57,434,484)	57,434,484	-	(57,397,286)	57,397,286	2,479.90
+ Mammoth Mountaineering Supply	(92,893,834)	92,893,834	-	(92,833,669)	92,833,669	4,010.96
+ Nordstrom	(14,632,488)	14,632,488	-	(14,623,011)	14,623,011	631.80
+ Plow & Hearth	(6,663,364)	6,663,364	-	(6,659,048)	6,659,048	287.71
+ Rock City Climbing GYM	(19,361,760)	19,361,760	-	(19,349,220)	19,349,220	836.00
+ South Central Athlete	(28,255,200)	28,255,200	-	(28,236,900)	28,236,900	1,220.00
+ The Gear Room	(91,542,216)	91,542,216	-	(91,482,927)	91,482,927	3,952.60
+ Wild Rose	(16,281,480)	16,281,480	-	(16,270,935)	16,270,935	703.00
Số cuối năm/kỳ	(637,391,759)	815,664,401	178,272,642	(637,095,053)	815,367,695	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Phải thu ngắn hạn khác	-	2,378,541,111	-	1,278,816,774
- Tạm ứng		474,743,895		245,934,000
- Ký cược, ký quỹ		-		-
- Phải thu khác		1,903,797,216		1,032,882,774
5.2. Phải thu dài hạn khác		299,922,000		299,727,750
- Ký cược, ký quỹ	-	299,922,000	-	299,727,750
Tổng cộng		<u>2,678,463,111</u>		<u>1,578,544,524</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2019

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	163,330,543,362	(83,179,634)	192,174,696,265	(83,179,634)
- Công cụ, dụng cụ	1,215,117,222	-	2,275,471,342	-
- Chi phí SXKD dở dang	3,239,264,744	-	4,030,919,993	-
- Thành phẩm	125,048,414,370	-	82,101,462,406	-
- Hàng hóa	6,103,248,729	(5,853,210,587)	22,390,715,016	(11,448,425,629)
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
Tổng cộng	298,936,588,427	(5,936,390,221)	302,973,265,022	(11,531,605,263)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản dở dang	12,320,896,240	12,320,896,240	12,269,539,240	12,269,539,240
Trong đó:				
+ Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	12,320,896,240	12,320,896,240	12,269,539,240	12,269,539,240
<i>Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>	<i>10,020,000,000</i>
<i>Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>	<i>1,843,383,000</i>
<i>Chi phí hệ thống xử lý nước thải</i>	<i>457,513,240</i>	<i>457,513,240</i>	<i>406,156,240</i>	<i>406,156,240</i>
	-	-	-	-
Tổng cộng	12,320,896,240	12,320,896,240	12,269,539,240	12,269,539,240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2019

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						-
1. Số dư đầu năm	184,670,922,459	158,039,972,132	12,956,156,513	13,508,267,847	-	369,175,318,951
2. Số tăng trong năm	-	60,194,000	-	533,190	-	60,727,190
- Mua trong năm	-	60,194,000	-	-	-	60,194,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	533,190	-	533,190
3. Số giảm trong năm	-	1,667,811,000	-	-	-	1,667,811,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1,667,811,000	-	-	-	1,667,811,000
4. Số dư cuối năm	184,670,922,459	156,432,355,132	12,956,156,513	13,508,801,037	-	367,568,235,141
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	59,307,382,080	114,000,869,433	9,378,864,145	11,314,263,082	-	194,001,378,740
2. Khấu hao trong năm	2,075,236,722	3,918,873,673	341,692,338	336,165,727	-	6,671,968,460
- Khấu hao tăng trong năm	2,075,236,722	3,918,873,673	341,692,338	335,883,966	-	6,671,686,699
- Tăng khác	-	-	-	281,761	-	281,761
3. Giảm trong năm	-	953,034,864	-	-	-	953,034,864
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	953,034,864	-	-	-	953,034,864
4. Số dư cuối năm	61,382,618,802	116,966,708,242	9,720,556,483	11,650,428,809	-	199,720,312,336
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	125,363,540,379	44,039,102,699	3,577,292,368	2,194,004,765	-	175,173,940,211
2. Tại ngày cuối năm	123,288,303,657	39,465,646,890	3,235,600,030	1,858,372,228	-	167,847,922,805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	31,818,182	6,892,100,158	6,923,918,340
2. Số tăng trong năm	-	-	-	658,395	658,395
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	658,395	658,395
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	31,818,182	6,892,758,553	6,924,576,735
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	31,818,182	4,808,637,992	4,840,456,174
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	316,485,003	316,485,003
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	315,877,221	315,877,221
- Tăng khác	-	-	-	607,782	607,782
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	31,818,182	5,125,122,995	5,156,941,177
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	2,083,462,166	2,083,462,166
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	1,767,635,558	1,767,635,558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	-	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Ngắn hạn	385,756,277	-	1,213,433,848
- Chi phí sửa chữa	140,129,769		223,121,758
- Chi phí phần mềm	76,022,500		118,465,000
- Chi phí khác	169,604,008		871,847,090
8.2. Dài hạn	23,657,514,048	-	24,613,997,990
- Quyền SD đất	14,642,420,711		14,735,660,762
- Máy móc thiết bị	4,447,836,139		3,513,957,821
- Chi phí sửa chữa	1,101,983,608		1,140,379,096
- CCDC	3,347,658,520		4,824,131,284
- Phần mềm	117,615,070		399,869,027
Tổng cộng	24,043,270,325		25,827,431,838

9. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9.1. Vay ngắn hạn	270,610,959,320	270,610,959,320	362,083,584,113	416,125,968,383	324,653,343,590	324,653,343,590
Ngân hàng First Commerical	2,647,427,732	2,647,427,732	-	-	2,647,427,732	2,647,427,732
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Tp.HCM	229,979,984,989	229,979,984,989	362,083,584,113	416,125,968,383	284,022,369,259	284,022,369,259
Ngân hàng TNHH MTV HSBC-CN TP.HCM	37,983,546,599	37,983,546,599	-	-	37,983,546,599	37,983,546,599
9.2. Vay dài hạn	13,695,500,000	13,695,500,000	-	-	13,695,500,000	13,695,500,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương -CN Tp.HCM	13,695,500,000	13,695,500,000	-	-	13,695,500,000	13,695,500,000
Tổng cộng	284,306,459,320	284,306,459,320	362,083,584,113	416,125,968,383	338,348,843,590	338,348,843,590

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	-	<u>Đầu kỳ</u>
Phải trả các bên liên quan	384,624,206		97,996,826
CÔNG TY CP PHÚ MỸ	74,117,939		97,996,826
BLUE SAI GON LLC	310,506,267		
Phải trả các nhà cung cấp khác	111,050,210,973		145,538,165,671
DESIPRO PTE LTD	22,511,289,011		36,602,108,047
CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM	20,722,485,713		26,749,643,293
Phải trả khác	67,816,436,249		82,186,414,331
	111,434,835,179		145,636,162,497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp cho nhà nước

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	33,369,397,757	14,989,679,237	38,569,857,900	9,789,219,094
Thuế giá trị gia tăng	1,003,993,167	3,922,477,509	3,686,357,923	1,240,112,753
Thuế nhà thầu	19,808,325	88,709,303	83,620,511	24,897,117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,540,295,813	7,925,365,860	28,558,402,213	7,907,259,460
Thuế thu nhập cá nhân	3,805,300,452	2,417,095,403	5,789,873,999	432,521,856
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	615,811,162	431,383,254	184,427,908
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế khác	-	20,220,000	20,220,000	-
b. Phải thu			-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-

11. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	2,314,648,393	8,542,236,183
- Trích trước chi phí lãi vay		548,555,794
- Chi phí FOB		
- Chi phí Phép	1,675,986,463	6,099,088,090
- Chi phí hàng về nhập kho chưa có chứng từ	22,146,947	15,858,111
- Chi phí In+ wash + thêu	117,781,637	24,934,171
- Chi phí kiểm toán 2018	106,000,000	
- Chi phí phải trả khác	392,733,346	1,853,800,017
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	2,314,648,393	8,542,236,183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	11,999,268,082	12,498,980,822
- Nhận đặt cọc	9,000,000,000	9,000,000,000
- Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	2,158,742,117	2,137,348,069
- Công ty CP Hỗ Trợ DV Thanh Toán Việt Phú	128,384,300	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	712,141,665	1,361,632,753
b. Dài hạn	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	-
Tổng cộng	11,999,268,082	12,498,980,822

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số đầu năm	Số căn cứ tính thuế
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	723,300,724	32,801,185,609
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	2,241,768,923	11,208,844,615
<i>Dự phòng quỹ lương, trợ cấp mất việc làm</i>	1,400,000,000	7,000,000,000
<i>Dự phòng đầu tư tài chính</i>	(2,918,468,199)	14,592,340,994
Cộng	723,300,724	32,801,185,609

Tài sản thuế thu nhập chi tiết phát sinh trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Số đầu năm	723,300,724	-
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-	-
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(70,347,984)	723,300,724
Số cuối năm/kỳ	652,952,740	723,300,724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	155,556,200,000	28,314,942,370	(863,138,686)	(471,967,012)	67,859,802,989	43,553,911,012	293,949,750,673
-Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố						25,550,000,000	25,550,000,000
- Số dư đầu năm trước điều chỉnh lại	155,556,200,000	28,314,942,370	(863,138,686)	(471,967,012)	67,859,802,989	69,103,911,012	319,499,750,673
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	120,936,297,241	120,936,297,241
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	120,936,297,241	120,936,297,241
-Tăng do phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	(721,819,087)	-	(59,360,117,917)	(60,081,937,004)
Trong đó:							
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(4,598,955,864)	(4,598,955,864)
- Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	(721,819,087)	-	-	(721,819,087)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(46,519,080,000)	(46,519,080,000)
-Chi khen thưởng và thù lao Hội đồng quản trị -Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(8,242,082,053)	(8,242,082,053)
b. Số dư đầu năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	(863,138,686)	(1,193,786,099)	67,859,802,989	130,680,090,336	380,354,110,910
- Tăng trong năm nay	-	-	-	10,671,816	-	26,603,263,405	26,613,935,221
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	26,603,263,405	26,603,263,405
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	10,671,816	-	-	10,671,816
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:							
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Cổ phiếu quỹ	492,600,000	492,600,000
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	155,063,600,000	155,063,600,000
Tổng cộng (theo mệnh giá)	155,556,200,000	155,556,200,000
* Thặng dư vốn cổ phần	28,314,942,370	28,314,942,370

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155,063,600,000	155,063,600,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	46,519,080,000

14.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	155,555,620	155,555,620
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	49,260	49,260
+ Cổ phiếu phổ thông	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155,506,360	155,506,360
+ Cổ phiếu phổ thông	155,506,360	155,506,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2019

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
14.5. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
14.6. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	67,859,802,989	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,208,137,861	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
15. Các khoản mục ngoài bảng CĐKT		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	7,777,697.04	5,369,659.08
- EUR (nguyên tệ)	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước	
	VND	USD	VND	USD
- Doanh thu Xuất khẩu	403,222,849,124	17,412,884.74	384,043,526,597	16,715,900.36
- Doanh thu nội địa	1,346,850,433		6,012,149,893	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	288,557,185		72,281,884	
Tổng cộng	404,858,256,742		390,127,958,374	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay		Năm trước	
	VND	USD	VND	USD
- Chiết khấu thương mại	-		-	
- Giảm giá hàng bán	729,048,568	31,481.33	1,590,666,555	70,838.15
- Hàng bán bị trả lại	-		-	
Tổng cộng	729,048,568		1,590,666,555	

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	327,084,896,064	322,173,828,337
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm		
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Tổng cộng	327,084,896,064	322,173,828,337

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	9,128,022	2,834,653
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,776,191,877	1,232,717,033
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	1,785,319,899	1,235,551,686

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	2,230,081,199	2,173,799,345
- Chi phí lãi vay		
- Dự phòng chứng khoán	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39,767,570	151,115,987
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	2,269,848,769	2,324,915,332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2019

6. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	-	
- Thu từ điều chỉnh công nợ, thưởng, bồi thường	-	
- Thu từ bán phế liệu	-	
- Thu nhập khác	349,935,865	291,393,640
Tổng cộng	<u>349,935,865</u>	<u>291,393,640</u>

7. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp	-	
- Thanh lý nguyên, phụ liệu	-	
- Thuế truy thu	-	
- Chi phí khác	15,191,072	144,958,753
Tổng cộng	<u>15,191,072</u>	<u>144,958,753</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2019

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
-Chi phí mua nguyên vật liệu	-	405,847,233
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,013,000,453	10,372,791,624
-Chi phí khác	55,906,942	2,164,217,087
Tổng cộng	6,068,907,395	12,942,855,944
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
-Chi phí nhân viên	27,404,654,128	26,570,885,618
-Chi phí đồ dùng văn phòng	410,337,507	1,450,578,049
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,496,659,312	2,567,103,320
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,416,603,697	2,839,282,666
Tổng cộng	36,231,599,675	34,386,038,148

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239,164,013,586	234,153,782,867
- Chi phí nhân công	127,858,726,142	134,018,855,043
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,140,517,999	7,251,559,664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,875,856,409	80,144,223,089
- Chi phí bằng tiền khác	5,449,555,333	3,908,443,535
Tổng cộng	446,488,669,469	459,476,864,198

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,925,365,860	3,658,812,048
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,925,365,860	3,658,812,048

11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	26,593,350,833	15,401,119,763
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	155,506,360	155,506,360
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	171	99

12 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	243,179,084	780,632,166
Góp vốn	-	-
Lỗ thuần trong năm	(5,158,584)	(537,453,082)
Số cuối năm	238,020,500	243,179,084

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 QUÍ I NĂM 2019**

VI. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	183,491,620,699	128,163,362,782	183,491,620,699	128,163,362,782
Phải thu khách hàng	152,534,978,404	324,616,363,713	152,534,978,404	324,616,363,713
Trả trước cho người bán	6,962,478,090	2,223,854,503	6,962,478,090	2,223,854,503
Các khoản phải thu khác	2,678,463,111	1,578,544,524	2,678,463,111	1,578,544,524
Tổng cộng	345,667,540,304	456,582,125,522	345,667,540,304	456,582,125,522
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	111,434,835,179	145,636,162,497	111,434,835,179	145,636,162,497
Người mua trả tiền trước	8,717,981,841	7,395,887,475	8,717,981,841	7,395,887,475
Vay và nợ	284,306,459,320	338,348,843,590	284,306,459,320	338,348,843,590
Phải trả người lao động	54,785,314,591	71,818,079,424	54,785,314,591	71,818,079,424
Chi phí phải trả khác	2,314,648,393	8,542,236,183	2,314,648,393	8,542,236,183
Các khoản phải trả khác	11,999,268,082	12,498,980,822	11,999,268,082	12,498,980,822
Tổng cộng	473,558,507,406	584,240,189,991	473,558,507,406	584,240,189,991

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/03/2019. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2019.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

VI. Những thông tin khác

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2019				
Phải trả cho người bán	111,434,835,179	-	-	111,434,835,179
Người mua trả tiền trước	8,717,981,841	-	-	8,717,981,841
Vay và nợ	270,610,959,320	13,695,500,000	-	284,306,459,320
Phải trả người lao động	54,785,314,591	-	-	54,785,314,591
Chi phí phải trả	2,314,648,393	-	-	2,314,648,393
Các khoản phải trả phải nộp khác	11,999,268,082	-	-	11,999,268,082
Tổng cộng	459,863,007,406	13,695,500,000	-	473,558,507,406

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro. Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 30/06/2018, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2019**

VI. Những thông tin khác

Trong năm 2019, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

8. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2018:	15,028,587,962
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2019:	26,598,307,119
=> Chênh lệch so với năm trước	11,569,719,157
Tỷ lệ phần trăm tương ứng lợi nhuận	77%

**** Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2019 tăng so với Quý I/2018 :**

Lợi nhuận sản xuất kinh doanh tăng 11.569.719.157 đồng, tỷ lệ tăng 77 % là do:

-Công ty đầu tư máy móc thiết bị, cải tiến tăng năng suất.

-Tiết kiệm chi phí trong sản xuất

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 QUÍ I NĂM 2019**

9. Thông tin bổ sung khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX- TM May Sài Gòn	Công ty TNHH Sài Gòn Xanh	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về - bán hàng và cung cấp dịch vụ	392,462,184,535	31,956,493,663	24,165,360,578	-	(44,454,830,602)	404,129,208,174
- Giá vốn hàng bán	322,618,550,978	27,731,772,815	20,573,155,381	-	(43,838,583,110)	327,084,896,064
Lợi nhuận gộp về - bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,843,633,557	4,224,720,848	3,592,205,197	-	(616,247,492)	77,044,312,110
- Doanh thu hoạt động tài chính	8,212,674,547	364,381	8,671,848	161,993	(6,436,552,870)	1,785,319,899
- Chi phí tài chính	2,266,543,479	-	3,305,290	-	-	2,269,848,769
- Chi phí bán hàng	3,492,148,931	2,554,057,840	55,906,942	-	(33,206,318)	6,068,907,395
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,855,495,839	2,316,566,498	7,632,322,349	10,256,163	(583,041,174)	36,231,599,675
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45,442,119,855	(645,539,109)	(4,090,657,536)	(10,094,170)	(6,436,552,870)	34,259,276,170

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Diễm

Trần Thị Mỹ Hạnh

Lê Hùng